

Số: 01 /GPMT-UBND

Cà Mau, ngày 10 tháng 01 năm 2024

GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH CÀ MAU

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017, 2019);

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Xét Văn bản đề nghị cấp Giấy phép môi trường của Công ty Cổ phần Chế biến Thủy sản Xuất nhập khẩu Minh Cường ngày 17 tháng 11 năm 2023 và hồ sơ kèm theo;

Theo đề nghị của Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 517/TTr-STNMT ngày 21 tháng 12 năm 2023.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cấp phép cho Công ty Cổ phần Chế biến Thủy sản Xuất nhập khẩu Minh Cường, địa chỉ tại số 254, ấp 3, xã Tắc Vân, thành phố Cà Mau, tỉnh Cà Mau được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của cơ sở Nhà máy Chế biến thủy sản Xuất nhập khẩu Minh Cường, địa chỉ số 254, ấp 3, xã Tắc Vân, thành phố Cà Mau, tỉnh Cà Mau với các nội dung như sau:

1. Thông tin chung của cơ sở:

1.1. Tên cơ sở: Nhà máy Chế biến thủy sản Xuất nhập khẩu Minh Cường.

1.2. Địa điểm hoạt động: Số 254, ấp 3, xã Tắc Vân, thành phố Cà Mau, tỉnh Cà Mau.

1.3. Giấy đăng ký kinh doanh hoặc giấy chứng nhận đầu tư: Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần, mã số doanh nghiệp 2000466115; đăng ký lần đầu ngày 04 tháng 01 năm 2007; đăng ký thay đổi lần thứ 7, ngày 13 tháng 5 năm 2020.

1.4. Mã số thuế: 2000466115.

1.5. Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: Chế biến thủy sản.

1.6. Phạm vi, quy mô, công suất:

- Tổng diện tích của cơ sở: 29.700,0m²; diện tích sản xuất 9.000,0m²

- Quy mô: Cơ sở có tiêu chí như dự án đầu tư nhóm C (phân loại theo tiêu chí dự án đầu tư công).

- Công suất: 2.500 tấn tôm thành phẩm/năm.

2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo:

2.1. Được phép xả nước thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.2. Được phép xả khí thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.3. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.4. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường quy định tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Giấy phép này.

Điều 2. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Công ty Cổ phần Chế biến Thủy sản Xuất nhập khẩu Minh Cường

1. Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường.

2. Công ty Cổ phần Chế biến Thủy sản Xuất nhập khẩu Minh Cường có trách nhiệm:

2.1. Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.

2.2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép này và phải dừng ngay việc xả nước thải, khí thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.3. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.4. Báo cáo kịp thời về cơ quan cấp giấy phép môi trường, cơ quan chức năng ở địa phương nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.5. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép này, phải kịp thời báo cáo đến cơ quan cấp phép.

Điều 3. Thời hạn của Giấy phép: 10 năm kể từ ngày Giấy phép này có hiệu lực thi hành. Các Giấy phép môi trường thành phần hết hiệu lực kể từ ngày Giấy phép môi trường này có hiệu lực.

Điều 4. Giao Sở Tài nguyên và Môi trường, Ủy ban nhân dân thành phố Cà Mau tổ chức kiểm tra việc thực hiện nội dung cấp phép, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với cơ sở được cấp phép theo quy định của pháp luật./.

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- Công ty Cổ phần Chế biến Thủy sản
Xuất nhập khẩu Minh Cường;
- LĐVP UBND tỉnh;
- TT. GQTTHC tỉnh;
- Cổng Thông tin điện tử tỉnh;
- Phòng NNTN (Nguyên, 01/01);
- Lưu: VT, M.A01/1.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Lê Văn Sử



Phụ lục 1

NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

(Kèm theo Giấy phép môi trường số: 01 /GPMT-UBND
ngày 10 tháng 01 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI:

1. Nguồn phát sinh nước thải:

- Nguồn số 01: Nước thải sinh hoạt.
- Nguồn số 02: Nước thải sản xuất.

2. Dòng nước thải xả vào nguồn nước tiếp nhận, nguồn tiếp nhận nước thải, vị trí xả nước thải:

2.1. Nguồn tiếp nhận nước thải: Kênh xáng Cà Mau – Bạc Liêu, ấp 3, xã Tắc Vân, thành phố Cà Mau, tỉnh Cà Mau.

2.2. Vị trí xả nước thải:

- Tại bờ kênh xáng Cà Mau – Bạc Liêu, địa chỉ ấp 3, xã Tắc Vân, thành phố Cà Mau, tỉnh Cà Mau.

- Tọa độ vị trí xả nước thải (theo hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực $104^{\circ}30'$, múi 3°): $X = 584.540$; $Y = 1.014.163$.

- Điểm xả nước thải sau xử lý có biển báo, ký hiệu rõ ràng, thuận lợi cho việc kiểm tra, giám sát xả thải theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 87 Luật Bảo vệ môi trường.

2.3. Lưu lượng xả nước thải lớn nhất: $275 \text{ m}^3/\text{ngày đêm}$, $45,8 \text{ m}^3/\text{giờ}$.

2.3.1. Phương thức xả nước thải: Tự chảy, xả mặt, xả ven bờ.

2.3.2. Chế độ xả nước thải: Xả gián đoạn, chu kỳ 01 lần/ngày, thời gian xả trong 01 chu kỳ là 06 giờ và phổ biến vào lúc 08 giờ sáng hàng ngày.

2.3.3. Chất lượng nước thải trước khi xả vào nguồn nước tiếp nhận phải đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật môi trường đối với nước thải (QCVN 11-MT:2015/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về nước thải chế biến thủy sản, cột B với hệ số $K_q = 0,9$; $K_f = 1,1$), cụ thể như sau:

STT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục (nếu có)
1	pH	-	5,5 - 9	03 tháng/lần	-
2	BOD ₅ (20°C)	mg/l	49,5	03 tháng/lần	-

STT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục (nếu có)
3	COD	mg/l	148,5	03 tháng/lần	-
4	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	mg/l	99	03 tháng/lần	-
5	Amoni (NH_4^+ tính theo N)	mg/l	19,8	03 tháng/lần	-
6	Tổng Nitơ (tính theo N),	mg/l	59,4	03 tháng/lần	-
7	Tổng Phốt pho (tính theo P)	mg/l	19,8	03 tháng/lần	-
8	Tổng dầu, mỡ động thực vật	mg/l	19,8	03 tháng/lần	-
9	Clo dư	mg/l	1,98	03 tháng/lần	-
10	Tổng Coliforms	MPN/100 ml	5.000	03 tháng/lần	-

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI:

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải:

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải để đưa về hệ thống xử lý nước thải:

- Nguồn số 1: Nước thải sinh hoạt → Bể tự hoại → Hồ ga thu gom nước thải → Hệ thống gom nước thải → Hệ thống xử lý nước thải tập trung → Hồ ga trước cổng Công ty → Kênh xáng Cà Mau - Bạc Liêu.

- Nguồn số 2: Nước thải sản xuất → Rãnh thu gom → Hồ ga thu gom nước thải → Hệ thống xử lý nước thải tập trung → Hồ ga trước cổng Công ty → Kênh xáng Cà Mau - Bạc Liêu.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải:

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Nước thải → Song chắn rác → Bể tập trung → Bể điều hòa → Bể hiếu khí (Aerotank) → Bể lắng → Bể phản ứng kết hợp lắng → Bể khử trùng → Nguồn tiếp nhận Kênh xáng Cà Mau - Bạc Liêu.

- Công suất thiết kế: 450 m³/ngày đêm.

- Chế độ vận hành: Liên tục.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Chlorine 36 kg/tháng, PAC 1.500 kg/tháng, Chế phẩm men vi sinh 9 kg/tháng.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động liên tục:



Cơ sở không thuộc đối tượng lắp đặt.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Trong quá trình vận hành hệ thống xử lý nước thải, Công ty phải tuân thủ đúng các quy định kỹ thuật của đơn vị thiết kế, lắp đặt hệ thống xử lý nước thải; thường xuyên kiểm tra đường ống thu gom nước thải, máy móc, thiết bị của hệ thống xử lý nước thải, ghi nhận tình trạng hoạt động của hệ thống xử lý nước thải vào sổ theo dõi nhật ký vận hành hằng ngày.

- Thường xuyên kiểm tra cảm quan chất lượng nước thải đầu ra của hệ thống xử lý nước thải (màu sắc, mùi...), trường hợp phát hiện có dấu hiệu bất thường phải bơm về bể điều hòa để quay vòng xử lý, đảm bảo không xả nước thải chưa đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường ra môi trường. Định kỳ lấy mẫu, đánh giá chất lượng nước thải đầu ra theo quy định;

- Ban hành và thực hiện kế hoạch phòng ngừa và ứng phó sự cố chất thải; trong đó, có nội dung ứng phó sự cố nước thải theo quy định.

- Công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố: 01 hồ sự cố (4.875m^3), 01 bơm sự cố đặt tại bể khử trùng công suất tối thiểu $40\text{ m}^3/\text{giờ}$ để phục vụ cho công tác ứng phó sự cố, khả năng ứng phó sự cố của công trình khoảng 8 giờ. Hồ sự cố có vật liệu chống thấm HDPE với thông số kỹ thuật $65\text{m} \times 50\text{m} \times 1,5\text{m} = 4.875\text{ m}^3$, khi hệ thống xử lý nước thải bị sự cố Công ty sẽ cho nước thải bơm toàn bộ vào hồ sự cố để trữ nước thải chưa xử lý. Sau khi hệ thống xử lý được khắc phục sẽ được bơm nước thải từ hồ sự cố trở lại hệ thống xử lý để tiếp tục xử lý đạt quy chuẩn sau đó thải ra nguồn tiếp nhận, nếu vượt quá khả năng ứng phó cơ sở sẽ ngưng hoạt động cho đến khi sự cố hoàn toàn được khắc phục.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:

Không phải vận hành thử nghiệm do không thay đổi công trình xử lý nước thải so với Giấy xác nhận số 06/XN-STNMT ngày 12/12/2014 của Sở Tài nguyên và Môi trường về việc đã thực hiện các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường phục vụ giai đoạn vận hành của dự án “Nhà máy chế biến thủy sản và xuất nhập khẩu Minh Cường”.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

3.1. Thu gom, xử lý nước thải phát sinh từ hoạt động của cơ sở bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Phần A Phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường.

3.2. Hệ thống xử lý nước thải phải vận hành thường xuyên, liên tục đảm bảo đủ công suất xử lý toàn bộ nước thải thực tế phát sinh trong quá trình hoạt động, kể cả lúc cao điểm, không gây ô nhiễm môi trường.

3.5. Thực hiện yêu cầu khác về quản lý nước thải theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường./.



Phụ lục 2

NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI

(Kèm theo Giấy phép môi trường số: 01 /GPMT-UBND
ngày 10 tháng 01 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI:

1. Nguồn phát sinh khí thải:

Nguồn phát sinh khí thải: Khí thải từ máy phát điện dự phòng. Đây là nguồn thải không thường xuyên, chỉ sử dụng khi mạng lưới điện quốc gia có sự cố.

2. Dòng khí thải, vị trí xả khí thải:

2.1. Vị trí xả khí thải (theo hệ VN2000, kinh tuyến trực $104^{\circ}30'$, múi 3°):

- Tại ống thoát khí thải sau máy phát điện dự phòng.
- Tọa độ vị trí xả khí thải: X = 584.483; Y = 1.014.290.

2.2. Lưu lượng xả khí thải lớn nhất:

Lưu lượng xả khí thải lớn nhất $7.660,8 \text{ m}^3/\text{ngày}$, $319,2 \text{ m}^3/\text{giờ}$.

2.2.1. Phương thức xả khí thải:

Xả thải gián đoạn, chỉ xả khi hoạt động máy phát điện dự phòng.

2.2.2. Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường không khí phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật môi trường đối với bụi, khí thải (QCVN 19:2009/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ, Cột B, $K_p=1$, $K_v=1$), cụ thể như sau:

STT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động liên tục
1	Bụi tổng	mg/Nm^3	200	-	-
2	CO	mg/Nm^3	1.000	-	-
3	SO ₂	mg/Nm^3	500	-	-
4	NO _x (tính theo NO ₂)	mg/Nm^3	850	-	-

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI:

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý khí thải:

1.1. Mạng lưới thu gom khí thải từ các nguồn phát sinh bụi, khí thải để đưa về hệ thống xử lý bụi, khí thải:

Khí thải từ máy phát điện dự phòng → ống khói D300mm, cao 3m → Môi trường.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý bụi, khí thải:

- Khí thải từ máy phát điện dự phòng → Xử lý khí thải đồng bộ với máy phát điện đạt QCVN 19:2009/BTNMT.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng (hoặc các hóa chất tương đương không phát sinh thêm chất ô nhiễm quy định tại Mục A Phụ lục này): không có.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục:

Không thuộc đối tượng lắp đặt.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Tuân thủ các yêu cầu thiết kế và quy trình kỹ thuật vận hành lò hơi, máy phát điện. Đào tạo đội ngũ công nhân nắm vững quy trình vận hành và có khả năng sửa chữa, khắc phục khi sự cố xảy ra.

- Định kỳ hàng năm, thực hiện kiểm tra, duy tu, bảo dưỡng lò hơi, máy phát điện bảo đảm bộ xử lý khí thải hệ thống hoạt động ổn định.

- Đối với các phát hiện liên quan đến chất lượng sau xử lý khí thải, tìm và khắc phục ngay sự cố (nếu có).

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:

Không thuộc đối tượng vận hành thử nghiệm theo quy định tại khoản 4 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

3.1. Thu gom, xử lý khí thải phát sinh từ hoạt động của dự án bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Mục A Phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường.

3.2. Thực hiện yêu cầu khác về quản lý khí thải theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường./.



Phụ lục 3

BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số: 01 /GPMT-UBND
ngày 10 tháng 01 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG:

1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung:

- Nguồn phát sinh số 1: Từ máy phát điện dự phòng, nguồn phát sinh không thường xuyên, chỉ sử dụng khi cúp điện.
- Nguồn phát sinh số 2: Từ khu vực hệ thống máy nén của hệ thống kho lạnh trong nhà xưởng sản xuất.
- Nguồn phát sinh số 3: Từ hệ thống máy thổi khí khu vực hệ thống xử lý nước thải.

2. Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung:

2.1. Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung từ máy phát điện dự phòng:

2.1.1. Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung:

X = 584.483; Y = 1.014.290 (Hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực $104^{\circ}30'$, múi chiếu 3°)

2.1.2. Tiếng ồn, độ rung từ khu vực máy phát điện dự phòng phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật môi trường đối với tiếng ồn, độ rung, cụ thể như sau:

- Tiếng ồn phát sinh nằm trong giới hạn cho phép của QCVN 26:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn:

TT	Từ 6-21 giờ (dBA)	Từ 21-6 giờ (dBA)	Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
1	70	55	-	Khu vực thông thường

- Độ rung phát sinh nằm trong giới hạn cho phép của QCVN 27:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung:

TT	Thời gian áp dụng trong ngày và mức gia tốc rung cho phép, dB		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	6 giờ - 21 giờ	21 giờ - 6 giờ		
1	70	60	-	Khu vực thông thường

2.2. Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung từ hệ thống máy nén của hệ thống kho lạnh:

2.2.1. Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung: $X = 584.550$; $Y = 1.014.309$

(theo hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực $104^030'$, múi chiều 3^0)

2.2.2 Tiếng ồn, độ rung từ hệ thống máy nén của hệ thống kho lạnh phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật môi trường đối với tiếng ồn, độ rung, cụ thể như sau:

- Tiếng ồn phát sinh nằm trong giới hạn cho phép của QCVN 26:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn:

TT	Từ 6-21 giờ (dBA)	Từ 21-6 giờ (dBA)	Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
1	70	55	-	Khu vực thông thường

- Độ rung phát sinh nằm trong giới hạn cho phép của QCVN 27:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung:

TT	Thời gian áp dụng trong ngày và mức gia tốc rung cho phép, dB		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	6 giờ - 21 giờ	21 giờ - 6 giờ		
1	70	60	-	Khu vực thông thường

2.3. Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung từ hệ thống máy thổi khí khu vực hệ thống xử lý nước thải:

2.3.1. Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung: $X = 584.575$; $Y = 1.014.333$

(theo hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực $104^030'$, múi chiều 3^0)

2.3.2. Tiếng ồn, độ rung hệ thống máy nén của hệ thống kho lạnh phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật môi trường đối với tiếng ồn, độ rung, cụ thể như sau:

- Tiếng ồn phát sinh nằm trong giới hạn cho phép của QCVN 26:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn:

TT	Từ 6-21 giờ (dBA)	Từ 21-6 giờ (dBA)	Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
1	70	55	-	Khu vực thông thường

- Độ rung phát sinh nằm trong giới hạn cho phép của QCVN 27:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung:



TT	Thời gian áp dụng trong ngày và mức gia tốc rung cho phép, dB		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	6 giờ - 21 giờ	21 giờ - 6 giờ		
1	70	60	-	Khu vực thông thường

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG:

1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung:

- Các thiết bị, máy móc phát sinh tiếng ồn phải có biện pháp che chắn, cách âm để hạn chế tiếng ồn phát ra bên ngoài.

- Nền móng đặt máy phải được xây dựng bằng bê tông có chất lượng cao, lắp đặt các đệm chống rung bằng cao su như thiết kế của máy để giảm rung, hạn chế tiếng ồn, kiểm tra độ cân bằng của các thiết bị máy móc và hiệu chỉnh nếu cần thiết.

- Thường xuyên theo dõi, bảo trì (kiểm tra độ mòn chi tiết, thường xuyên tra dầu bôi trơn, thay thế các chi tiết hư hỏng).

2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

2.1. Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Phần A Phụ lục này.

2.2. Thực hiện yêu cầu khác về quản lý tiếng ồn, độ rung theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường./.



Phụ lục 4

YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI, PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG (Kèm theo Giấy phép môi trường số: 01 /GPMT-UBND ngày 10 tháng 01 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI:

1. Chung loại, khối lượng chất thải phát sinh:

1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại phát sinh thường xuyên:

TT	Tên chất thải	Mã CTNH	Khối lượng (kg/năm)
1	Bao bì mềm (đã chứa chất thải khi thải ra là CTNH) thải	18 01 01	5
2	Dầu nhiên liệu và dầu diesel thải	17 06 01	45
3	Giẻ lau nhiễm dầu nhớt, chất hấp thụ, vật liệu lọc (bao gồm cả vật liệu lọc dầu chưa nêu tại các mã khác), giẻ lau, vải bảo vệ thải bị nhiễm các thành phần nguy hại	18 02 01	13
4	Bóng đèn huỳnh quang và các loại thủy tinh hoạt tính thải	16 01 06	42
	Tổng cộng		105

1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh:

TT	Tên chất thải	Mã chất thải	Khối lượng (kg/năm)
1	Đầu, vỏ tôm	14 03 02	86.037
2	Bao bì nhựa (đã chứa chất thải khi thải ra không phải là CTNH) thải	18 01 06	950
3	Giấy và bao bì giấy carton thải bỏ	18 01 05	17.000
4	Bùn thải từ hệ thống xử lý nước thải	14 03 04	3.000
	Tổng cộng		106.987

1.3. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh: 46.900 kg/năm.

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại:

2.1. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại:

2.1.1. Thiết bị lưu chứa:

Thùng nhựa PVC, thùng phuy nhựa và các thiết bị lưu chứa khác có dán nhãn, dán mã CTNH. Thiết bị lưu chứa chất thải lỏng đặt trong khu vực có gờ bao

chống tràn. Việc lưu chứa phải đáp ứng yêu cầu theo khoản 5 Điều 35 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết một số điều của Luật bảo vệ môi trường.

2.1.2. Kho chứa chất thải nguy hại:

- Bố trí 01 kho chứa chất thải nguy hại khoảng 15m², cấu tạo bằng bê tông, mái lợp tole, sàn tráng xi măng, bên trong kho chứa được phân thành nhiều ngăn để lưu chứa các loại chất thải nguy hại và các yêu cầu khác đảm bảo đáp ứng yêu cầu theo khoản 6 Điều 35 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết một số điều của Luật bảo vệ môi trường.

- Hợp đồng với đơn vị có chức năng để thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải nguy hại theo quy định.

2.2. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường:

- Các loại chất thải phế liệu: thùng carton, túi PE, dây nhựa niềng thùng sẽ được thu gom đưa về kho chứa phế liệu, diện tích kho chứa khoảng 24m², mái lợp tole, sàn tráng xi măng. Hợp đồng bán cho đơn vị có chức năng để thu gom, tái chế.

- Phế phẩm đầu vỏ tôm các loại được thu dọn sau các ca sản xuất cho vào phuy nhựa 200 lít có nắp đậy, tránh bốc mùi hôi ra xung quanh; đồng thời, tránh sự rò rỉ, rơi vãi trong quá trình vận chuyển và được nhân viên công ty tập kết về kho chứa đầu vỏ tôm diện tích khoảng 12m² có bố trí hệ thống lạnh. Hợp đồng bán cho đơn vị có chức năng, hàng ngày thu gom, vận chuyển, làm nguyên liệu sản xuất.

- Bùn thải chứa tại bể chứa bùn. Hợp đồng với đơn vị có chức năng để thu gom, vận chuyển, xử lý theo quy định.

2.3. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt:

- Chất thải rắn sinh hoạt phát sinh được thu gom, phân loại và lưu trữ tạm thời vào các thùng chứa chất thải sinh hoạt, phân loại rác (theo yêu cầu của địa phương), thùng có nắp đậy, được đặt tại vị trí thích hợp ngoài nhà xưởng. Hàng ngày sẽ được nhân viên vệ sinh thu gom.

- Hợp đồng với đơn vị có chức năng đến thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải rắn sinh hoạt.

B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG:

Chủ cơ sở phải thực hiện đầy đủ trách nhiệm về phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường theo Luật Bảo vệ môi trường, Quy chế ứng phó sự cố chất thải ban hành kèm theo Quyết định số 09/2020/QĐ-TTg ngày 18/3/2020 của Thủ tướng Chính phủ, cụ thể như sau:

1. Lập và tổ chức thực hiện kế hoạch ứng phó sự cố chất thải của cơ sở theo quy định; gửi kế hoạch về Ban Chỉ huy Phòng chống thiên tai và Tìm kiếm cứu nạn cấp huyện và Ủy ban nhân dân cấp huyện, cấp xã để theo dõi, kiểm tra (Kế



hoạch ứng phó sự cố chất thải có thể được lồng ghép vào kế hoạch ứng phó sự cố khác). Diễn tập ứng phó sự cố chất thải cấp cơ sở được thực hiện ít nhất 02 năm một lần.

2. Thực hiện chế độ kiểm tra thường xuyên, áp dụng phương án, biện pháp quản lý, kỹ thuật nhằm loại trừ, giảm thiểu nguy cơ xảy ra sự cố chất thải (Kết quả kiểm tra phải ghi vào nhật ký vận hành hệ thống xử lý nước thải).

3. Khi xảy ra sự cố, Chủ cơ sở có trách nhiệm thực hiện các biện pháp ứng phó sự cố theo kế hoạch, kịch bản ứng phó; đồng thời, có trách nhiệm báo cáo Ban Chỉ huy Phòng chống thiên tai và Tìm kiếm cứu nạn cấp huyện và Ủy ban nhân dân cấp xã về việc ứng phó sự cố trong vòng 24 giờ kể từ thời điểm phát hiện sự cố. Trường hợp nhận thấy không đủ năng lực để ứng phó, hoặc đánh giá sự cố có khả năng ảnh hưởng ra ngoài phạm vi cơ sở, phải thông báo ngay cho Ban Chỉ huy Phòng chống thiên tai và Tìm kiếm cứu nạn cấp huyện và Ủy ban nhân dân cấp xã trên địa bàn để tổ chức ứng phó; bàn giao quyền chỉ huy cho Ban Chỉ huy Phòng chống thiên tai và Tìm kiếm cứu nạn cấp huyện và chỉ đạo lực lượng của tại chỗ của Công ty phục vụ công tác ứng phó theo yêu cầu của Ban Chỉ huy Phòng chống thiên tai và Tìm kiếm cứu nạn cấp huyện.

4. Thực hiện yêu cầu khác về phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường./.